

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN GIÒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG**

**Giồng Riềng, năm 2021**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG**

*Ngày ... tháng ... năm.....*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH KIÊN GIANG**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ngày ... tháng ... năm.....*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN GIỒNG RIỀNG**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH**  
**PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP**

# MỤC LỤC

Trang

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2021 .....	1
2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất .....	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	2
4. Cơ sở pháp lý .....	3
5. Các sản phẩm giao nộp .....	4
<b>PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020</b> .....	<b>5</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN</b> .....	<b>5</b>
1. Vị trí địa lý.....	5
2. Địa hình.....	5
3. Khí hậu.....	5
4. Thủy văn .....	6
<b>II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>6</b>
1. Kết quả đạt được.....	6
2. Những khó khăn, hạn chế .....	10
3. Dân số, việc làm và mức sống dân cư .....	11
<b>III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH</b> .....	<b>11</b>
1. Thuận lợi.....	11
2. Khó khăn.....	12
<b>IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020</b> .....	<b>12</b>
1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	12
1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án.....	12
1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất .....	16
2. Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....	20
2.1. Kết quả đạt được .....	20
2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân .....	20
<b>PHẦN II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021</b> .....	<b>21</b>
<b>I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021</b> .....	<b>21</b>

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	21
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	22
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp tỉnh phân bổ .....	23
2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp: .....	23
2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp: .....	25
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2021 do huyện xác định .....	28
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	31
4. Diện tích đất cần thu hồi .....	31
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	32
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	32
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	35
<b>II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>36</b>
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	36
1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp .....	36
1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp .....	36
2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	37
2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất .....	37
2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	37
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>38</b>

# DANH SÁCH BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

---

Bảng 1: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2020 H. Giồng Riềng..	13
Bảng 2: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2020 H. Giồng Riềng .....	13
Bảng 3: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2021 .....	14
Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 H. Giồng Riềng.....	17
Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 H. Giồng Riềng .....	21
Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Riềng.....	22
Bảng 7: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 huyện Giồng Riềng.....	24
Bảng 8: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ thực hiện năm 2021 .....	25
Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2021 huyện Giồng Riềng .....	25
Bảng 10: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn thực hiện năm 2021 .....	27
Bảng 11: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện năm 2021 .....	27
Bảng 12: Danh mục công trình đăng ký làm thủ tục giao, thuê đất năm 2021 .....	28
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 huyện Giồng Riềng.....	30
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Riềng ...	31
Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Giồng Riềng .....	32
Bảng 16: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2021 huyện.....	33

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

DTTN:	Diện tích tự nhiên
GCNQSĐĐ:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ:	Giai đoạn
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa
GTSX:	Giá trị sản xuất
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KCN:	Khu công nghiệp
KHSĐĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
KTXH:	Kinh tế xã hội
NN:	Nông nghiệp
NTTS:	Nuôi trồng thủy sản
PNN:	Phi nông nghiệp
QHSĐĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
QH, KHSĐĐ:	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
SD:	Sử dụng
SXNN:	Sản xuất nông nghiệp
TT:	Thị trấn
TW:	Trung ương
UBND:	Ủy ban nhân dân

---

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2021**

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 - Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1 – điều 6 – Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giồng Riềng đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 03/10/2019. Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: “*Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt nhưng trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất*”. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm tạo căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm. Qua 06 năm tổ chức thực hiện lập kế hoạch hàng năm theo quy định của Luật Đất đai 2013 đã đạt được những kết quả tích cực trong khai thác sử dụng tiềm năng đất đai, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện, theo quy định tại Điều 52 – Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Riềng.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Riềng.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân huyện Giồng Riềng.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.



## 2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021 trên địa bàn huyện Giồng Riềng.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn Huyện Giồng Riềng.

## 3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>x</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	x	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.22	Đất K vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>				
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>	<b>KVL</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>KVN</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>	<b>KPH</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>	<b>KDD</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>	<b>KSX</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Khu công nghiệp, CCN</b>	<b>KKN</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>7</b>	<b>Khu đô thị-thương mại-dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

\*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

#### 4. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất

trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2018 và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 219/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 320/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng công trình giao thông; bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Công văn số 1595/UBND-KT ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Giồng Riềng.

- Công văn số 819/UBND-KT ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 532/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **5. Các sản phẩm giao nộp**

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT(02/6/2014) bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh kèm theo phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/25.000.
- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, bản đồ số).

Sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- |  |          |
|--|----------|
| + UBND tỉnh Kiên Giang                             | : 01 bộ; |
| + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang      | : 01 bộ; |
| + UBND huyện Giồng Riềng                           | : 01 bộ; |
| + Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Riềng | : 01 bộ. |

**Phần I**  
**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

**1. Vị trí địa lý**

Huyện Giồng Riềng nằm trong vùng Tây sông Hậu thuộc tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá 35 km về phía Đông Nam, có tọa độ địa lý từ 9<sup>00</sup>1' - 10<sup>00</sup>4' vĩ độ Bắc và từ 105<sup>00</sup>4' - 105<sup>00</sup>13' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Hiệp và thành phố Cần Thơ.
- Phía Nam giáp huyện Gò Quao và tỉnh Hậu Giang.
- Phía Tây giáp huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp thành phố Cần Thơ.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 63.935ha, dân số năm 2019 là 224.965 người (Niên giám thống kê Kiên Giang 2019), mật độ dân số đạt 351 người/km<sup>2</sup>, chiếm 10,07% về diện tích và khoảng 13,04% về dân số tỉnh Kiên Giang. Là huyện có số đơn vị hành chính cấp xã nhiều nhất tỉnh và cũng nhiều cấp xã nhất ở vùng ĐBSCL, toàn huyện được chia thành 19 xã, thị trấn (18 xã và 01 thị trấn).

Nằm trọn trong tiểu vùng Tây sông Hậu của vùng ĐBSCL, là vùng được cung cấp nước ngọt quanh năm và ít chịu ảnh hưởng tiêu cực do ngập lũ nên Giồng Riềng có lợi thế lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa gạo với chất lượng và hệ số sử dụng đất cao.

Tuy nhiên, do nằm sâu trong nội đồng nên cũng hạn chế đến giao thương, kết nối với các trung tâm đô thị, kinh tế lớn trong vùng và khả năng thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, do nằm trong vùng có mạng lưới kênh rạch dày đặc nên chi phí cho đầu tư cơ sở hạ tầng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông.

**2. Địa hình**

Địa hình của huyện nhìn chung tương đối bằng phẳng, có nhiều sông rạch chằng chịt, hướng dốc chính từ Tây Bắc xuống Đông Nam với cao độ trung bình từ 0,45-0,5m cao độ lớn nhất đạt 0,7m ở phía Bắc và thấp nhất 0,15m ở phía Nam. Với địa hình bằng phẳng là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

**3. Khí hậu**

- Huyện Giồng Riềng thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc tính chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm. Nhiệt độ bình quân từ 27-27,5<sup>0</sup>C, nhiệt độ cao nhất là 37<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất 18<sup>0</sup>C, tổng tích ôn hàng năm từ 9.800 - 10.000<sup>0</sup>C. Ít có thiên tai về khí hậu so với các vùng khác trong cả nước, rất thuận lợi cho thâm canh tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Khí hậu hàng năm được chia làm 2 mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa từ tháng 05 đến tháng 11: Lượng mưa chiếm tới 90% tổng lượng mưa trong năm, với lượng mưa trung bình từ 88,1 – 544,5mm/tháng. Số ngày có mưa bình quân từ 135-162 ngày/năm. Trong mùa mưa, tuy có lượng mưa lớn nhưng cũng có thời kỳ mưa ít hoặc không mưa kéo dài từ 7-15 ngày (hạn Bà Chằng). Nửa cuối mùa mưa trùng với mùa lũ nên cũng phần nào ảnh hưởng đến thu hoạch vụ thu đông, nhưng do nằm trong vùng ngập lũ nông nên ảnh hưởng tiêu cực của lũ đối với Giồng Riềng là không lớn.

+ Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau: Chỉ chiếm khoảng 10% tổng lượng mưa năm; các tháng 1, 2, 3 lượng mưa rất ít, bình quân từ 11-50mm. Trong điều kiện đảm bảo nguồn nước thì sản xuất nông nghiệp khá ổn định và cho năng suất, chất lượng sản phẩm cao.

#### **4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn ở Giồng Riềng bị chi phối bởi chế độ triều biển Tây, thủy văn sông Hậu và mưa trên nội đồng gây nên ngập lũ, úng.

- *Chế độ triều biển Tây*: Là chế độ triều hỗn hợp thiên về nhật triều, có biên độ từ 0,8 đến 01m. Hai đỉnh triều trong ngày chênh nhau không đáng kể, từ 0,5-0,7m. Biên độ triều lớn nhất của triều biển Tây là 118 cm vào tháng 1 và biên độ triều nhỏ nhất là 02cm vào tháng 10. Triều biển Tây tác động lên khu vực Giồng Riềng qua sông Cái Bé ảnh hưởng lên các xã phía Nam, đặc biệt là vào những tháng mùa mưa, nước sông dâng cao kết hợp với lượng mưa lớn dẫn tới ngập úng cục bộ ở các khu vực ven sông. Tuy thời gian và mức độ ngập không lớn nhưng cũng ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ ở các khu vực này.

- *Ngập lũ*: Vào các tháng cuối mùa mưa, khi nước lũ thượng nguồn về nhiều theo các kênh trục từ sông Hậu và từ vùng Tứ Giác Long Xuyên tràn xuống kết hợp với lượng mưa tại chỗ lớn dẫn đến ngập lũ, nhất là những năm lũ lớn mức ngập từ 0,4 -0,5m, thời gian ảnh hưởng lũ khoảng 01-02 tháng. Tuy nhiên khi nước lũ rút đã để lại trên bề mặt ruộng lượng phù sa khá lớn, đó chính là nguồn dinh dưỡng quý giá mà thiên nhiên ban tặng cho cây trồng và đất đai Giồng Riềng sau một mùa mưa lũ.

## **II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI <sup>1</sup>**

### **1. Kết quả đạt được**

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (GO) là 8.360 tỷ 412 triệu đồng (GSS 2010), tăng 283 tỷ 413 triệu đồng, đạt 71,49% KH, tỷ lệ thấp hơn so cùng kỳ là 3,58%. Trong đó: nông - lâm - thủy sản là 6.064 tỷ 153 triệu đồng (GSS 2010), tăng 184 tỷ 875 triệu đồng, đạt 72,22% KH, tỷ lệ thấp hơn so cùng kỳ là 3,25%; công nghiệp 893 tỷ 309 triệu đồng, tăng 123 tỷ 073 triệu đồng, đạt 73,59% KH, tỷ lệ cao hơn so cùng kỳ là 2,43%; xây dựng 1.402 tỷ 950 triệu đồng, giảm 24 tỷ 535 triệu đồng, đạt 67,33% KH, tỷ lệ thấp hơn so cùng kỳ là 8,41%.

---

<sup>1</sup> Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện Giồng Riềng về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm; chương trình công tác quý IV và một số mặt công tác trọng tâm trong tháng 10 năm 2020.

## **1.1. Về kinh tế:**

### **a). Nông – lâm – thủy sản:**

- Tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm 126,875 ha, đạt 109,66% KH, tăng so cùng kỳ 7.813 ha, ước năng suất bình quân 6,8tấn/ha, tổng sản lượng 751.002 tấn, đạt 104,19% KH, trong đó:

+ Vụ lúa Đông Xuân 2019 - 2020 gieo sạ được 46.654/46.700 ha, đạt 99,90% KH, năng suất 8,1 tấn/ha, sản lượng 379.297 tấn, đạt 108,29% KH. Cơ cấu giống lúa chất lượng cao (Jasmin 85, Đài Thơm 8 và OM 5451,...) là 44.654 ha, chiếm 95,71%; còn lại là giống IR50404 là 2.000 ha, chiếm 4,29%.

+ Vụ lúa Hè Thu gieo sạ được 46.707/47.000 ha, đạt 99,38% KH, giảm 30 ha so cùng kỳ do chuyển sang trồng màu, thu hoạch 46.707 ha, đạt 100% diện tích, năng suất bình quân 5,9 tấn/ha, sản lượng 276.505 tấn, đạt 106,97% KH.

+ Vụ lúa Thu Đông gieo sạ 33.514 ha, đạt 152,34% KH, đã thu hoạch được 17.000 ha, ước năng suất 5,6 tấn/ha.

- Diện tích rau màu phát triển khá. Tình hình xâm nhập mặn vào địa bàn xã Long Thạnh, Bàn Tân Định có độ mặn dao động từ 0,1 - 0,2‰, đến ngày 01/6/2020 trên địa bàn huyện không còn mặn xâm nhập.

- Thành lập mới được 02/05 HTX đạt 40% KH.

- Tình hình dịch tả lợn Châu Phi tính từ đầu năm đến 05/3/2020 xảy ra tại 18 hộ chăn nuôi ở 12 ấp, khu phố; tổng số đàn heo đã tiêu hủy là 59 con, tổng trọng lượng là 5.056 kg; số tiền hỗ trợ thiệt hại là 144,1 trđ. Đến ngày 06/4/2020 huyện đã công bố hết dịch tả lợn Châu Phi. Tăng cường công tác tiêm phòng vắc xin trên đàn gia súc, gia cầm và kiểm soát chặt chẽ công tác vận chuyển, kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm tại các chợ xã, thị. Hiện tại trên địa bàn huyện còn 312 con trâu, 941 con bò, 38.043 con heo và 1.977.260 con gia cầm các loại.

- Trong tháng sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên được 1.408 tấn, lũy kế 4.051 tấn, đạt 73,65%; diện tích nuôi thủy sản được 3.386 ha, đạt 48,26%; tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng được 24.426 tấn, đạt 52,33% KH.

- Phối hợp với Phòng Thanh tra Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh kiểm tra lập biên bản vi phạm 01 cơ sở không đủ điều kiện bán thuốc BVTV, 05 cơ sở không đủ điều kiện bán phân bón, thu hồi 01 giấy đủ điều kiện bán thuốc và 01 giấy đủ điều kiện bán phân bón, 02 cơ sở không duy trì điều kiện bán thuốc BVTV, thu 02 mẫu phân bón NPK để kiểm tra chất lượng, 02 sản phẩm thuốc BVTV sai nhãn; lập biên bản nhắc nhở 01 trường hợp quảng cáo không xin phép.

- Công tác phòng, chống thiên tai: Từ đầu năm đến nay do ảnh hưởng lốc xoáy cục bộ xảy ra mưa lớn trên diện rộng và ảnh hưởng của bão số 2 kèm theo giông lốc đã làm sập 07 căn nhà, tốc mái 29 căn, gây thiệt hại khu vực đóng quân kho vũ khí - đạn tại ấp Cỏ Khía, xã Long Thạnh; làm hư hỏng một số phòng, khoa của Trung tâm Y tế huyện; sập hoàn toàn cổng chào của xã Thạnh Hưng (ước thiệt hại trên 560 trđ). UBND huyện đã kịp thời đến thăm hỏi, động viên và cấp tiền hỗ trợ cho một số gia đình có nhà bị sập và chỉ đạo UBND các xã huy động các lực lượng tại chỗ đến hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

**b). Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Quy hoạch - xây dựng cơ sở hạ tầng và Khoa học - công nghệ**

- Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN trong tháng là 105 tỷ 724 triệu đồng, lũy kế 893 tỷ 309 triệu đồng (GSS 2010), tăng 123 tỷ 073 triệu đồng, đạt 73,59% KH, tỷ lệ cao hơn so với cùng kỳ là 2,43%. Hướng dẫn, hỗ trợ 02 cơ sở lập hồ sơ tham gia bình chọn sản phẩm cấp khu vực; xây dựng kế hoạch bình chọn sản phẩm tiêu biểu năm 2021.

- Tổ chức ký hợp đồng lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Riềng đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000 đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông qua thuyết minh nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch 16 xã và Đề án 03 gói dịch vụ công ích trên địa bàn huyện; đã công bố thị trấn Giồng Riềng là đô thị loại V theo Luật Quy hoạch năm 2017 và phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan rà soát lập hồ sơ, thủ tục xây dựng đề án đô thị loại IV. Trình Sở Xây dựng tỉnh điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị trấn Giồng Riềng. Tiếp tục phối hợp thực hiện các bước chuẩn bị thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất dự án chỉnh trang đô thị thị trấn. Đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư khu hành chính tập trung mới của huyện, cầu tuyến tránh và đầu thầu nhà đầu tư xây dựng khu Đông, khu Tây thị trấn Giồng Riềng và khu dân cư xã Long Thạnh.

- Tổ chức 07 cuộc kiểm tra trật tự xây dựng, phát hiện 06 trường hợp vi phạm, ra quyết định xử phạt hành chính với số tiền 124,5 triệu đồng.

- Tiếp tục kiểm tra quản lý “Thử nghiệm mô hình sinh sản nhân tạo cá Trê trắng trên địa bàn huyện” thực hiện tại xã Thạnh Hưng và Hòa Hưng trong năm 2019 chuyển sang. Đang triển khai thực hiện mô hình năm 2020 “Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh sản nhân tạo cá Chạch Lấu trên địa bàn huyện”.

**c). Thương mại - dịch vụ**

- Tổng mức hàng hóa bán lẻ và kinh doanh dịch vụ trong tháng đạt 990 tỷ 628 triệu đồng, lũy kế 8.796 tỷ 387 triệu đồng (giá hiện hành), tăng 1.041 tỷ 023 triệu đồng, đạt 72,83% KH, tỷ lệ thấp hơn so với cùng kỳ là 1,09%.

- Tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm và thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19, huyện thành lập Tổ kiểm tra phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức kiểm tra từ ngày 31/3 đến 20/4/2020 được 29 cuộc, lập biên bản vi phạm nhắc nhở lần đầu 12 cơ sở, hộ cá thể (chủ yếu là quán ăn, uống), làm việc, nhắc nhở trên 100 trường hợp kinh doanh quán ăn, uống,... yêu cầu ngừng buôn bán, không tập trung đông người; riêng các cơ sở như bán tạp hóa, bán thuốc tây, cửa hàng xăng dầu yêu cầu bán theo giá niêm yết, không tăng giá, mở cửa hàng buôn bán phục vụ người tiêu dùng trong thời gian dịch bệnh.

- Vận chuyển hàng hóa trong tháng đạt 655.000 tấn, lũy kế 5.549.000 tấn, cao hơn so với cùng kỳ là 12,39%; vận chuyển hành khách trong tháng là 360.000 lượt người, lũy kế 2.834.000 lượt người, thấp hơn so với cùng kỳ là 26,22%.

## **1.2. Văn hóa - xã hội**

### **a). Giáo dục - Đào tạo**

- Chỉ đạo các trường và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện tổ chức sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II; tổng kết năm học 2019 - 2020 và triển khai phương hướng nhiệm vụ năm học 2020 - 2021; chỉ đạo chuẩn bị và tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2019 - 2020. Chỉ đạo các trường thực hiện nghiêm túc công tác vệ sinh trường lớp và cho học sinh nghỉ học để phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của trên. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với Trung tâm Y tế huyện tiến hành thực hiện tổng vệ sinh tiêu độc khử trùng các điểm trường trên địa bàn, vệ sinh lớp học sau thời gian nghỉ học và đầu năm học mới đúng theo quy định. Thực hiện tăng cường củng cố kiến thức cho học sinh và điều chỉnh khung thời gian kế hoạch năm học 2019 - 2020 theo sự chỉ đạo của Sở và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công tác huy động học sinh năm học 2020 - 2021: Mầm Non huy động được 154 lớp với 5.899 trẻ, trong này trẻ từ 3 đến 5 tuổi đạt tỷ lệ 69,70%, riêng trẻ 5 tuổi huy động đạt tỷ lệ 98,15%. Tiểu học huy động 636 lớp với 17.792 học sinh; có 3.503 học sinh vào lớp 1 đạt 100%; có 13.882 học sinh học 2 buổi/ngày. THCS huy động được 224 lớp với 8.640 học sinh, có 3.047 học sinh vào lớp 6.

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện đã tạo điều kiện cho các em học sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2019 - 2020 đảm bảo theo quy định; chuẩn bị tốt cơ sở vật chất năm học mới 2020 - 2021. Tiếp tục duy trì liên kết với các trường Đại học trong và ngoài tỉnh mở 18 lớp đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng, có 875 học viên đang theo học.

### **b). Y tế**

- Các cơ sở y tế công lập đã khám 178.276 lượt người, lũy kế 423.578 lượt người, trong này tại Trung tâm Y tế huyện là 206.567 lượt người; điều trị nội trú là 12.813 bệnh nhân, chuyển viện 883 bệnh nhân. Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng vacin đầy đủ được 2.076 trẻ, đạt 66,82% KH; công tác kế hoạch hóa gia đình có 12.416 lượt người áp dụng các biện pháp tránh thai, đạt 89,8% KH. Chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp cũng như đã chuẩn bị các khu cách ly tập trung đảm bảo cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định, thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân thực hiện việc phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, quản lý chặt chẽ người nước ngoài và người Việt Nam từ nước ngoài hoặc người Việt Nam ở các vùng có dịch trở về địa phương.

- Đoàn kiểm tra liên ngành huyện tổ chức kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm soát thị trường trên địa bàn huyện trước, trong và sau Tết Nguyên đán Canh Tý tại 08 xã, thị với 44 cơ sở, phát hiện lập biên bản 09 cơ sở, trong đó cho cam kết 05 cơ sở và xử lý 04 cơ sở vi phạm, ra Quyết định xử phạt với số tiền 9 trđ. Kiểm tra hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn huyện tại 66 cơ sở, phát hiện 05 cơ sở vi phạm về niêm yết giá, đoàn đã cho làm cam kết, nhắc nhở.

**c). Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể thao:** Tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; mừng Đảng, mừng Xuân Canh Tý năm 2020; kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng



sản Việt Nam; kỷ niệm 45 năm Ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2020) và Quốc tế lao động 01/5, kỷ niệm 130 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, kỷ niệm 73 năm Ngày Thương binh liệt sĩ 27/7, 75 năm Ngày cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9. Tiếp tục thực hiện kế hoạch chuyên đề về thực hiện tuyến đường “*Thấp sáng đường quê*” và công trình “*Đoạn đường đẹp*”; kiểm tra, nhắc nhở thực hiện mô hình “*Xã, thị 5 có*”, “*Áp, khu phố 5 có*” gắn với phong trào thi đua trên địa bàn huyện giai đoạn 2019 - 2020. Tổng kết 10 năm thực hiện phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” giai đoạn 2011 - 2020; tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21-02-2005 của Ban Bí thư về “*Xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” trên địa bàn huyện; xây dựng kế hoạch thực hiện thí điểm “*Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình*” trên địa bàn huyện giai đoạn 2019 - 2021. Ban hành văn bản tạm dừng tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí; kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện để phòng, chống dịch bệnh Covid-19, tổ chức kiểm tra 06 cuộc, nhắc nhở 40 cơ sở yêu cầu tạm ngưng hoạt động, tập trung đông người. Tổ chức và tham gia tốt các hoạt động thể dục, thể thao. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện thực hiện tuyên truyền 2.733 tin, bài, trong này phát tại huyện 1.465 tin, bài, cộng tác Đài tỉnh 370 tin, bài, cộng tác báo là 898 tin, bài, thời lượng phát sóng 02 giờ 30 phút/ngày. Ngoài ra, còn tổ chức phát trái giờ vào lúc 9 giờ sáng và 15 giờ chiều hàng ngày để tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19.

**d). Xã hội:** Tổ chức tư vấn giới thiệu, giải quyết việc làm theo kế hoạch; xây dựng kế hoạch vận động và tổ chức thăm, tặng quà cho gia đình chính sách, gia đình có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 và thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng bảo trợ khác đúng theo quy định. Tổ chức triển khai thực hiện việc hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ cho người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid-19. Phối hợp với các ngành, xã, thị triển khai thực hiện công tác giảm nghèo theo kế hoạch năm 2020. Thực hiện Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã bàn giao 26/42 căn nhà cất mới và sửa chữa 84/168 căn; thực hiện Quyết định số 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã bàn giao 16/90 căn. Hội Chữ thập đỏ huyện tổ chức các hoạt động cho các địa chỉ nhân đạo và hỗ trợ quà cho hộ nghèo, hộ khó khăn với kinh phí là 01 tỷ 050 triệu đồng, lũy kế 07 tỷ 321 triệu đồng. Tổ chức hiến máu được 1.304 đơn vị, đạt 126,6%.

## **2. Những khó khăn, hạn chế**

Thời tiết diễn biến phức tạp, tình hình sản xuất gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi phát sinh,... từ đó năng suất lúa đạt thấp so với kế hoạch. Việc thu nợ giao thông nông thôn các năm qua, thu nợ cụm dân cư đạt thấp; nợ quá hạn Ngân hàng Chính sách xã hội tuy có giảm nhưng còn ở mức cao. Các cơ sở sản xuất kinh doanh chưa mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ; một số chợ sắp xếp mua bán chưa ổn định; quản lý hành lang an toàn giao thông và chỉ giới xây dựng đôi lúc chưa chặt chẽ. Tệ nạn xã hội từng lúc, từng nơi còn diễn biến phức tạp; tội phạm về mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy tăng. Trả kết quả thủ tục hành chính của tỉnh, huyện vẫn còn trễ hẹn; ý thức tổ chức kỷ luật, kỷ cương hành chính một số nơi đôi lúc thực hiện chưa nghiêm.

### **3. Dân số, việc làm và mức sống dân cư**

- **Dân số:** Giồng Riềng là huyện có quy mô dân số lớn thứ hai trong tỉnh Kiên Giang (sau thành phố Rạch Giá). Năm 2019, dân số trung bình toàn Huyện khoảng 224.965 người, chiếm khoảng 13,04% dân số toàn Tỉnh. Mật độ dân số trung bình của Huyện vào khoảng 351 người/km<sup>2</sup>. Phân bố dân cư ở huyện khá đồng đều ở các xã, ngoại trừ thị trấn Giồng Riềng. Thành phần dân tộc chủ yếu là người Kinh chiếm đến 83,39%, kế đến là người Khơ me 16,01%, còn lại là người Hoa và các dân tộc khác.

- **Lao động:** Nhìn chung lực lượng lao động của huyện tương đối dồi dào, tổng số lao động trong độ tuổi của huyện năm 2019 có khoảng 154.339 người, chiếm khoảng 69,7% dân số trung bình. Lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ rất cao trên 91%, tốc chuyển dịch lao động sang lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp còn rất chậm.

- **Việc làm và mức sống dân cư:** Nhờ sự tăng trưởng khá cao trong phát triển kinh tế xã hội trong những năm qua nên đời sống của nhân dân cũng được nâng lên rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 đạt 47,1 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới còn 3,49%, hộ cận nghèo 5,72%; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,1%; tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90% trong đó nước sạch 65% trở lên,...

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH**

#### **1. Thuận lợi**

- Huyện Giồng Riềng nằm trọn vẹn trong tiểu vùng Tây sông Hậu, vùng được cấp nước ngọt chủ động quanh năm nên rất thuận lợi cho tổ chức sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa gạo với quy mô lớn.

- Đất đai màu mỡ được phù sa bồi đắp hàng năm, thời tiết khí hậu ôn hoà, thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng vụ, sản xuất nông nghiệp hàng hoá với chất lượng cao và quy mô lớn.

- Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho tổ chức sản xuất và bố trí hệ thống thủy lợi. Hầu hết diện tích được sử dụng vào các mục đích phát triển KT-XH.

- Môi trường mặc dù có những biểu hiện bị ô nhiễm nhưng mức độ ô nhiễm và quy mô ảnh hưởng không lớn, cơ bản vẫn giữ được môi trường trong sạch của một vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.

- Nền kinh tế có sự tăng trưởng khá và ổn định, giúp đời sống người dân ngày càng được nâng cao, tạo nguồn thu để tích lũy và tái đầu tư cho sản xuất, nâng cao dân trí, chất lượng cuộc sống.

- Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật từng bước được đầu tư, phục vụ ngày càng tốt hơn cho quá trình sản xuất, vận chuyển, giao thương hàng hóa, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong và ngoài tỉnh

- Nguồn nhân lực dồi dào, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó và nhạy bén với ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, giúp nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất đai.

## **2. Khó khăn**

- Nằm trong vùng ngập lũ, tuy mức độ ảnh hưởng tiêu cực không lớn nhưng cũng gây khó khăn cho bố trí cơ cấu mùa vụ và hạn chế trong đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá nhưng phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, công nghiệp kém phát triển dẫn tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp.

- Mạng cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư xây dựng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế ... dẫn tới khó thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện.

## **IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn huyện Giồng Riềng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang thông qua tại Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020. Trên cơ sở đó, UBND huyện Giồng Riềng đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 20/3/2020.

Nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung các danh mục công trình, dự án trong năm 2020, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành các nghị quyết, quyết định bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trong đó có huyện Giồng Riềng) như sau:

- Nghị quyết số 320/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng công trình giao thông; bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Công văn số 1595/UBND-KT ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Giồng Riềng.

Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2020 huyện Giồng Riềng được đánh giá dựa trên Nghị quyết số 219/2020/NQ-HĐND, Quyết định số 719/QĐ-UBND và kết quả điều chỉnh bổ sung tại Nghị quyết số 320/2020/NQ-HĐND, Quyết định số 1754/QĐ-HĐND, Công văn số 1595/UBND-KT. Cụ thể như sau:

### **1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

#### **1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án**

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 68 công trình, dự án với tổng diện tích 127,51ha. Trong đó:

- Công trình đã thực hiện xong là 11 công trình với diện tích 7,28ha, chiếm 16,2% số lượng công trình, dự án và 5,7% tổng diện tích các công trình, dự án.

- Công trình đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 57 công trình với diện tích 120,24ha, gồm 01 công trình đăng ký trong năm 2017, 03 công trình đăng ký trong năm 2018, 06 công trình đăng ký năm 2019, 13 công trình đăng ký trong năm 2020 và 34 công trình đăng ký làm thủ tục giao đất.

**Bảng 1: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2020  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2020		Công trình đã thực hiện trong năm 2020		Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2021	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>68</b>	<b>127,51</b>	<b>11</b>	<b>7,28</b>	<b>57</b>	<b>120,24</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1</b>	<b>16,68</b>			<b>1</b>	<b>16,68</b>
1	Đất nông nghiệp khác	1	16,68			1	16,68
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>67</b>	<b>110,83</b>	<b>11</b>	<b>7,28</b>	<b>56</b>	<b>103,56</b>
1	Đất quốc phòng	12	0,47			12	0,47
2	Đất an ninh	3	0,23	1	0,10	2	0,14
3	Đất thương mại dịch vụ	6	2,61	4	2,48	2	0,13
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,48			1	0,48
5	Đất phát triển hạ tầng	29	58,96	4	2,90	25	56,06
-	Đất giao thông	3	9,78			3	9,78
-	Đất thủy lợi	1	0,13			1	0,13
-	Đất công trình năng lượng	1	26,26			1	26,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2	5,84			2	5,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	20	10,34	4	2,90	16	7,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	2	6,62			2	6,62
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	9,20			1	9,20
7	Đất ở tại nông thôn	2	0,62			2	0,62
8	Đất ở tại đô thị	8	28,62	1	1,60	7	27,02
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	9,10			2	9,10
10	Đất cơ sở tôn giáo	3	0,53	1	0,2	2	0,33

Nguồn: - Kế hoạch năm 2020 trích theo QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 291/2020/NQ-HDND ngày 20/01/2020; Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.

**a) Công trình đã thực hiện:** 11 công trình đã thực hiện xong với tổng diện tích 7,28ha, bao gồm: 06 công trình đăng ký năm 2020, 02 công trình năm 2018 với diện tích 0,75ha, 03 công trình năm 2019 và 02 công trình đăng ký năm 2018 đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá, giao thuê đất. Danh mục cụ thể như sau:

**Bảng 2: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2020  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>7,28</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án thu hồi đất</b>			

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
1	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án lấp kênh Lò Heo)	TT Giồng Riềng	1,60	2018
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>			
1	Cửa hàng xăng dầu ấp Xẻo Lùng	Hòa Thuận	0,28	2020
2	Cửa hàng xăng dầu khu phố 3 - TT. Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	1,09	2020
3	Cửa hàng xăng dầu ấp Ngọc Tân	Ngọc Chúc	0,12	2020
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất</b>			
1	Siêu thị (sân bóng đá huyện cũ)	TT Giồng Riềng	0,99	2019
<b>IV</b>	<b>Công trình, dự án để làm thủ tục giao, thuê đất</b>			
1	Chùa Hưng Mỹ Tự	Hòa Hưng	0,20	2020
2	Trường mầm non Thạnh Phước	Thạnh Phước	0,50	2020
3	Trường tiểu học Long Thạnh 3 (ấp Đường Xuông)	Long Thạnh	0,50	2020
4	Công an xã Bàn Thạch	Bàn Thạch	0,096	2019
5	Trường TH Danh Thới	Vĩnh Phú	0,20	2019
6	Trường THPT Hòa Hưng	Hòa Hưng	1,70	2018

**b) Công trình đề nghị chuyển tiếp:** 57 công trình với diện tích 120,24ha, gồm 01 công trình đăng ký trong năm 2017, 03 công trình đăng ký trong năm 2018, 06 công trình đăng ký năm 2019, 13 công trình đăng ký trong năm 2020 và 34 công trình đăng ký làm thủ tục giao đất. Danh mục cụ thể như sau:

**Bảng 3: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang KHSDD năm 2021 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	<b>Tổng cộng</b>		<b>120,24</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			
1	Công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	Thạnh Hòa, Thạnh Bình, Thạnh Hưng, Th. Lộc, Bàn Thạch	26,26	2019
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			
1	Khu bến xe huyện Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	1,70	2020
2	Khu thể dục - thể thao	TT Giồng Riềng	3,17	2020
3	Quảng trường và hạ tầng kỹ thuật	TT Giồng Riềng	5,54	2020
4	Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hầu đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao)	TT Giồng Riềng	0,08	2020
5	Nhà máy xử lý rác Long Thạnh	Long Thạnh	9,20	2020
6	Sân bóng đá huyện	TT Giồng Riềng	3,45	2020
7	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	12,55	2019
8	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	9,95	2019
9	Khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng)	TT Giồng Riềng	8,64	2019
10	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	Long Thạnh; TT Giồng Riềng	8,00	2019
11	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án lấp kênh Lò Heo, bổ sung diện tích)	TT Giồng Riềng	0,05	2019

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
12	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	Long Thạnh	2,50	2017
<b>III</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất</b>			
1	Nhà máy nước Giồng Riềng, Tân Hiệp - N.I.D	Thanh Bình	0,48	2020
2	Khu NN UDCNC - Công ty Lại Sơn	Thanh Hưng	16,68	2018
<b>IV</b>	<b>Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất</b>			
1	Khu đất dự án lấp kênh 12.000	Hòa Hưng	0,224	2018
2	Khu đất đấu giá đất ODT, khu phố 3, TT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,050	2018
3	Văn phòng công chứng Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,02	2020
4	Trường Quốc tế liên cấp (Khu 1)	TT Giồng Riềng	0,30	2020
5	Khu dân cư xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,40	2020
6	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể) (Tên cũ: Khu dân cư TMDV thị trấn Giồng Riềng (Khu 1))	TT Giồng Riềng	3,01	2020
7	Kho dược liệu cũ	TT Giồng Riềng	0,005	2020
8	Dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (phần diện tích đất Nhà nước quản lý)	TT Giồng Riềng	1,41	2020
<b>V</b>	<b>Công trình, dự án làm thủ tục đất đai</b>			
1	Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Bến Nhứt	Long Thạnh	0,12	2020
2	Chùa Long Hòa	Ngọc Hòa	0,08	2020
3	Trường tiểu học Thanh Hưng 2	Thanh Hưng	0,50	2020
4	BCH quân sự xã Bàn Thạch	Bàn Thạch	0,05	2020
5	BCH quân sự xã Thanh Bình	Thanh Bình	0,08	2020
6	Công an xã Hòa Hưng	Hòa Hưng	0,10	2020
7	Chùa Huệ Quang	Long Thạnh	0,25	2020
8	BCH quân sự xã Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,049	2019
9	BCH quân sự xã Ngọc Hòa	Ngọc Hòa	0,031	2019
10	BCH quân sự xã Ngọc Thuận	Ngọc Thuận	0,031	2019
11	BCH quân sự xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,088	2019
12	Trường MN Thanh Bình	Thanh Bình	0,42	2019
13	Trường tiểu học Thanh Hòa 2 (điểm Ngọn Tà Ke)	Thanh Hoà	0,30	2018
14	Trường MN Vĩnh Phú	Vĩnh Phú	0,45	2018
15	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,13	2017
16	Mở rộng trường THPT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,40	2018
17	BCH quân sự xã Long Thạnh	Long Thạnh	0,02	2018
18	BCH quân sự TT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,02	2018
19	BCH quân sự xã Ngọc Chúc	Ngọc Chúc	0,02	2018
20	BCH quân sự xã Thanh Phước	Thanh Phước	0,02	2018
21	BCH quân sự xã Hòa An	Hòa An	0,02	2018
22	BCH quân sự xã Thanh Hòa	Thanh Hoà	0,02	2018
23	Công an xã Thanh Hưng	Thanh Hưng	0,04	2018
24	Trường tiểu học Bàn Tân Định 3	Bàn Tân Định	0,20	2018
25	Trường Tiểu học Ngọc Hòa 2	Ngọc Hòa	0,20	2018
26	Mở rộng Trường MN Ngọc Hòa	Ngọc Hòa	0,10	2018
27	Trường MN Thanh Hòa	Thanh Hoà	0,50	2018
28	Trụ sở UBND xã Thanh Bình	Thanh Bình	0,46	2018
29	Trường tiểu học Thanh Hoà 2 (điểm áp Vàm Tà Ke)	Thanh Hoà	0,45	2017
30	Trung tâm văn hoá xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,30	2017
31	Trường tiểu học Thanh Phước 1	Thanh Phước	0,12	2016
32	Trường tiểu học Ngọc Thành 2	Ngọc Thành	0,20	2016
33	Trường tiểu học Ngọc Thuận 1	Ngọc Thuận	0,40	2016
34	Trường tiểu học Ngọc Thuận 2	Ngọc Thuận	0,40	2016

## 1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện giảm 1,25ha do điều chỉnh ranh giới hành chính giữa xã Thạnh Phước và thành phố Cần Thơ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

**a) Đất nông nghiệp:** Kế hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 58.456,74ha, giảm 83,23ha so với năm 2019 do chuyển sang đất phi nông nghiệp; kết quả ước thực hiện năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 58.406,33ha, giảm 133,65ha so với hiện trạng năm 2019, đạt 160,57% kế hoạch được duyệt (thấp hơn 50,41ha so với kế hoạch được duyệt do kết quả ước thực hiện năm 2020 được cập nhật theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, trong khi kế hoạch được duyệt năm 2020 dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2018 nên có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu thống kê đất đai năm 2018 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2019). Cụ thể từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 đất trồng lúa có diện tích là 50.904,21ha, giảm 59,91ha so với hiện trạng năm 2019; kết quả ước thực hiện năm 2020 là 50.844,3ha, giảm 103,21ha so với hiện trạng năm 2019, đạt 172,27% kế hoạch được duyệt (thấp hơn kế hoạch được duyệt 103,21ha do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp dựa trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây).

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 133,0ha, giảm 0,03ha so với năm 2019, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 439,05ha, cao hơn 306,05ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020 là 6.580,6ha, giảm 39,97ha so với hiện trạng năm 2019, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 6.269,24ha, giảm 351,33ha so với hiện trạng năm 2019 và giảm 311,36ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 871,75ha, ước thực hiện năm 2020 là 877,59ha, cao hơn 5,84ha so với kế hoạch được duyệt do cập nhật theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Kế hoạch được duyệt là 3,62ha, ước thực hiện năm 2020 là 2,77ha, thấp hơn 0,85ha so với kế hoạch được duyệt do cập nhật theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020 là 23,48ha do xây dựng Khu Nông nghiệp UDCNC – Công ty Lại Sơn, kết quả thực hiện năm 2020 là 16,68ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt (thấp hơn kế hoạch được duyệt 6,8ha do chưa được chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt).

**Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020  
huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang**

*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2019 <sup>(*)</sup>	Kế hoạch năm 2020 <sup>(**)</sup>	Ước thực hiện năm 2020 <sup>(***)</sup>	Diện tích thực hiện theo kế hoạch	Diện tích đã thực hiện	So sánh TH/KH	
							Cao (+), thấp (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)-(6)	(9)=(7)/(6)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>63.936,27</b>	<b>63.936,27</b>	<b>63.935,02</b>		<b>-1,25</b>	<b>-1,25</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>58.539,97</b>	<b>58.456,74</b>	<b>58.406,33</b>	<b>-83,23</b>	<b>-133,65</b>	<b>-50,41</b>	<b>160,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	50.904,21	50.844,30	50.801,00	-59,91	-103,21	-43,30	172,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.904,21</i>	<i>50.844,30</i>	<i>50.801,00</i>	<i>-59,91</i>	<i>-103,21</i>	<i>-43,30</i>	<i>172,27</i>
1.2	Đất trồng cây HNK	133,03	133,00	439,05	-0,03	306,02	306,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.620,57	6.580,60	6.269,24	-39,97	-351,33	-311,36	879,08
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	871,75	871,75	877,59		5,84	5,84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,62	3,62	2,77		-0,85	-0,85	
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,80	23,48	16,68	16,68	9,88	-6,80	59,21
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.396,30</b>	<b>5.479,53</b>	<b>5.528,70</b>	<b>83,23</b>	<b>132,39</b>	<b>49,17</b>	<b>159,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	11,68	11,68	16,55	0,00	4,87	4,87	
2.2	Đất an ninh	1,00	1,00	1,34	0,00	0,34	0,34	
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	16,25	17,74	16,93	1,49	0,69	-0,81	46,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	19,79	19,79	21,14		1,35	1,35	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.094,77	1.141,54	1.106,10	46,77	11,33	-35,44	24,23
2.10	Đất có DTLS - văn hóa	2,98	2,98	2,98				100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,05	14,05	7,15		-6,90	-6,90	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.014,07	1.016,27	1.123,71	2,20	109,64	107,44	
2.14	Đất ở tại đô thị	123,39	149,34	139,61	25,95	16,22	-9,73	62,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,21	20,05	13,28	6,84	0,07	-6,77	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39	1,39	1,39				100,00
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	63,09	63,07	62,23	-0,02	-0,86	-0,84	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,01	31,01	28,62		-2,39	-2,39	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,74	0,74	1,31		0,57	0,57	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21	0,21	0,21				100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,59	7,59	7,62		0,03	0,03	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.981,07	2.981,07	2.978,50		-2,57	-2,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên							



Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2019 <sup>(*)</sup>	Kế hoạch năm 2020 <sup>(**)</sup>	Ước thực hiện năm 2020 <sup>(***)</sup>	Diện tích thực hiện theo kế hoạch	Diện tích đã thực hiện	So sánh TH/KH	
							Cao (+), thấp (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)-(6)	(9)=(7)/(6)*100
	dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>							

Nguồn: (\*) Diện tích theo kết quả ước thực hiện năm 2019 được tổng hợp trong KHSDD năm 2020.

(\*\*) Kế hoạch năm 2020 trích theo QĐ 719/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

(\*\*\*) Kết quả thực hiện ước trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai 31/12/2019 - Phòng TN&MT Giồng Riềng.

### b) Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt năm 2020 là 5.479,53ha, tăng 83,23ha so với hiện trạng năm 2019; kết quả ước thực hiện năm 2020 là 5.528,7ha, tăng 132,39ha so với hiện trạng năm 2019, đạt 159,08% kế hoạch được duyệt (cao hơn 49,17ha so với kế hoạch được duyệt do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp dựa trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây). Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất quốc phòng*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 11,68ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 16,55ha, tăng 4,87ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất an ninh*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1,0ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 1,34ha, tăng 0,34ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 17,74ha, tăng 1,49ha so với hiện trạng năm 2019, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 16,93ha, tăng 0,69ha so với hiện trạng năm 2019, đạt 46,06% kế hoạch được duyệt (còn thấp hơn 0,81ha do chưa chuyển sang đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 19,79ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 21,14ha, cao hơn 1,35ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1.141,54ha, tăng 46,77ha so với hiện trạng năm 2019, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 1.106,1ha, tăng 11,33ha so với năm 2019, thấp hơn kế hoạch được duyệt 35,44ha do một số công trình hạ tầng có diện tích lớn chưa được thực hiện như: Đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn (26,26ha), Quảng trường và hạ tầng kỹ thuật (5,54ha), Khu thể dục - thể thao (3,17ha)... khiến cho tỷ lệ thực hiện của nhóm đất hạ tầng đạt thấp so với kế hoạch được duyệt (tỷ lệ thực hiện đạt 24,23% kế hoạch được duyệt).

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 2,98ha, kết quả thực hiện là 2,98ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 14,05ha, kết quả ước thực hiện đến năm 2020 là 7,15ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 6,9ha do do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất ở tại nông thôn*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1.014,07ha, tăng 2,2ha so với năm 2019 phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn của 18 xã; kết quả ước thực hiện năm 2020 là 1.123,71ha, tăng 109,64ha so với hiện trạng năm 2019, và cao hơn 107,44ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch lớn về diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất ở tại đô thị*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 149,34ha, tăng 25,95ha so với hiện trạng năm 2019 để thực hiện các dự án khu đô thị mới phía Tây thị trấn Giồng Riềng, các dự án bán đấu giá đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn TT. Giồng Riềng; kết quả ước thực hiện năm 2020 là 139,61ha, tăng 16,22ha so với năm 2019 và đạt 62,51% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án khu đô thị mới phía Tây thị trấn Giồng Riềng đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 20,05ha, tăng 6,84ha so với hiện trạng năm 2019 để xây dựng khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng tại khu tây thị trấn, kết quả ước thực hiện đến năm 2020 là 13,28ha, thấp hơn 6,77ha so với kế hoạch được duyệt do khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng tại khu Tây thị trấn đến nay vẫn chưa được xây dựng.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1,39ha, ổn định như hiện trạng năm 2019; thực hiện đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 63,07ha, kết quả ước thực hiện đến năm 2020 là 62,23ha, thấp hơn 0,86ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 33,01ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 28,62ha, giảm 2,39ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 0,74ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 1,31ha, tăng 0,57ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 0,21ha, ổn định như hiện trạng năm 2019; thực hiện đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 7,59ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 7,62ha, tăng 0,03ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây..

- *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 2.981,07ha, kết quả ước thực hiện năm 2020 là 2.978,5ha, giảm 2,57ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do kết quả ước thực hiện năm 2020 được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 nên có sự chênh lệch diện tích so với số liệu ước thực hiện năm 2019 trước đây.

### **c. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng**

Kết quả thực hiện năm 2020 trên địa bàn huyện Giồng Riềng không còn đất chưa sử dụng, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

## **2. Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

### **2.1. Kết quả đạt được**

- Nhìn chung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Là công cụ giúp các cơ quan quản lý nhà nước huyện Giồng Riềng quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

### **2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- Nhiều chủ sử dụng đất đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng không cân nhắc khả năng triển khai thực hiện dự án, trong khi thiếu các chế tài xử lý các trường hợp này. Dẫn tới, rất nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể điều chỉnh, chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

**Phần II**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG**

**I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

**1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng kêu gọi đầu tư trong năm 2021 nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương, dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

Tổng số danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Giồng Riềng là 68 công trình với tổng diện tích là 122,09ha. Trong đó:

- **Công trình đăng ký mới năm 2021:** 09 công trình với diện tích 1,77ha. Trong đó:

+ Công trình do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: 02 công trình với diện tích 0,98ha;

+ Công trình chuyển mục đích sử dụng đất: 01 công trình với diện tích 0,33ha;

+ Công trình đấu giá quyền sử dụng đất: 01 công trình với diện tích 0,02ha;

+ Công trình để làm thủ tục đất đai: 06 công trình với diện tích 0,44ha;

- **Công trình chuyển tiếp từ năm 2016- 2020:** 57 công trình với diện tích 120,24ha. Trong đó:

+ Công trình do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất: 01 công trình với diện tích 26,26ha;

+ Công trình do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: 12 công trình với diện tích 64,83ha;

+ Công trình chuyển mục đích sử dụng đất: 03 công trình với diện tích 17,24ha;

+ Công trình đấu giá quyền sử dụng đất: 08 công trình với diện tích 5,41ha;

+ Công trình để làm thủ tục giao thuê đất: 34 công trình với diện tích 6,58ha;

**Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2021**  
**huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2021		Công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2021		Công trình chuyển tiếp từ năm 2019-2020	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>68</b>	<b>122,09</b>	<b>9</b>	<b>1,77</b>	<b>59</b>	<b>120,32</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1</b>	<b>16,68</b>			<b>1</b>	<b>16,68</b>
1	Đất nông nghiệp khác	1	16,68			1	16,68

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2021		Công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2021		Công trình chuyển tiếp từ năm 2019-2020	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>67</b>	<b>105,41</b>	<b>9</b>	<b>1,77</b>	<b>58</b>	<b>103,64</b>
1	Đất quốc phòng	12	0,47			12	0,47
2	Đất an ninh	5	0,29	3	0,15	2	0,14
3	Đất thương mại, dịch vụ	3	0,17		0,04	3	0,13
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
5	Đất phát triển hạ tầng	31	58,15	4	1,53	27	56,62
-	Đất giao thông	5	10,75	2	0,98	3	9,78
-	Đất thủy lợi	3	0,69			3	0,69
-	Đất công trình năng lượng	2	26,58	1	0,33	1	26,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2	5,84			2	5,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	16	7,44			16	7,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	2	6,62			2	6,62
-	Đất chợ	1	0,22	1	0,22		
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	9,20			1	9,20
7	Đất ở tại nông thôn	2	0,62			2	0,62
8	Đất ở tại đô thị	8	27,05	1	0,02	7	27,02
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	9,10			2	9,10
10	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,03	1	0,03		
11	Đất cơ sở tôn giáo	2	0,33			2	0,33

## 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

**Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Kế hoạch 2021		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>63.935,02</b>	<b>100,00</b>	<b>63.935,02</b>	<b>100,00</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>58.406,33</b>	<b>91,35</b>	<b>58.309,94</b>	<b>91,20</b>	<b>-96,38</b>	<b>-0,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.801,00	79,46	50.738,25	79,36	-62,75	-0,10
	<i>Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.801,00</i>	<i>79,46</i>	<i>50.738,25</i>	<i>79,36</i>	<i>-62,75</i>	<i>-0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,05	0,69	439,02	0,69	-0,03	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.269,24	9,81	6.228,83	9,74	-40,40	-0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	877,59	1,37	877,59	1,37		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77	0,00	2,77	0,00		
1.8	Đất làm muối	LMU						

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Kế hoạch 2021		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,68	0,03	23,48	0,04	6,80	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.528,70</b>	<b>8,65</b>	<b>5.625,08</b>	<b>8,80</b>	<b>96,38</b>	<b>0,15</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,03	16,55	0,03		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,00	1,34	0,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,93	0,03	17,13	0,03	0,20	0,00
2.7	Đất CSSX phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,03	21,14	0,03		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.106,10	1,73	1.158,18	1,81	52,08	0,08
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98	0,00	2,98	0,00		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15	0,01	16,35	0,03	9,20	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.123,71	1,76	1.125,91	1,76	2,20	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,61	0,22	166,71	0,26	27,09	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,02	18,91	0,03	5,63	0,01
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,39	0,00	1,39	0,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,23	0,10	62,21	0,10	-0,02	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	0,04	28,62	0,04		
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00	1,31	0,00		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21	0,00	0,21	0,00		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,62	0,01	7,62	0,01		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	4,66	2.978,50	4,66		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>2.272,97</b>	<b>3,56</b>	<b>2.272,97</b>	<b>3,56</b>		

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp tỉnh phân bổ

Căn cứ theo khoản 3 – Điều 3 – Thông tư 29/2014/TT-BTNMT, các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ như sau:

### 2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:

Năm 2021, đất nông nghiệp toàn Huyện có diện tích là 58.309,94ha, giảm 96,38ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1). *Đất trồng lúa*: Năm 2021 có diện tích là 50.738,25ha, giảm 62,75ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể: chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,4ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 59,35ha (chuyển sang đất phát triển hạ tầng 23,31ha, chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 8,2ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 19,2ha, chuyển sang đất trụ sở cơ quan 8,64ha).

(2). *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2021 có diện tích là 439,02ha, giảm 0,03ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại đô thị để thực hiện dự án chỉnh trang đô thị (dự án lấp kênh Lò Heo).

(3). *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2021 có diện tích là 6.228,83ha, giảm 40,4ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể: chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,4ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 37,0ha (chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,2ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 29,17ha, chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,0ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,8ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 4,83ha).

(4). *Đất rừng sản xuất*: Ổn định diện tích 877,59ha như hiện trạng năm 2020.

(5). *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2021 có diện tích là 2,77ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2020.

**Bảng 7: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2021  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
		Đất trồng lúa		Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS	Nông nghiệp khác
		Tổng số	<i>Chuyển lúa</i>					
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.309,94</b>	<b>50.738,25</b>	<b>50.738,25</b>	<b>439,02</b>	<b>6.228,83</b>	<b>877,59</b>	<b>2,77</b>	<b>23,48</b>
1. Bàn Tân Định	3.090,41	2.765,58	2.765,58	1,16	323,68			
2. Bàn Thạch	1.805,53	1.525,82	1.525,82	22,58	257,13			
3. Hoà An	2.559,24	2.359,81	2.359,81		199,43			
4. Hoà Hưng	3.850,77	3.436,64	3.436,64		414,13			
5. Hoà Lợi	4.238,55	3.919,50	3.919,50	2,35	316,70			
6. Hoà Thuận	4.044,21	3.477,10	3.477,10	5,93	561,18			
7. Long Thạnh	3.930,61	3.265,98	3.265,98	14,68	649,95			
8. Ngọc Chúc	2.540,05	2.177,36	2.177,36	0,84	361,85			
9. Ngọc Hoà	2.718,30	2.303,57	2.303,57		414,73			
10. Ngọc Thành	2.270,18	2.044,48	2.044,48		225,70			
11. Ngọc Thuận	3.449,67	3.168,11	3.168,11		281,56			
12. Thạnh Bình	2.032,72	1.881,91	1.881,91		150,81			
13. Thạnh Hoà	1.956,16	1.769,46	1.769,46	5,53	181,17			
14. Thạnh Hưng	4.207,00	3.810,48	3.810,48	1,96	275,82	95,25		23,48
15. Thạnh Lộc	5.339,99	4.247,28	4.247,28	2,36	334,34	756,01		
16. Thạnh Phước	3.714,44	3.561,17	3.561,17	1,03	130,03	19,44	2,77	
17. Vĩnh Phú	2.150,56	1.691,69	1.691,69	11,29	440,69	6,89		
18. Vĩnh Thạnh	2.587,05	1.881,14	1.881,14	334,81	371,10			
19. TT Giồng Riềng	1.824,50	1.451,18	1.451,18	34,49	338,83			

## 2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Năm 2021, đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.625,08ha, tăng 96,38ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). *Đất quốc phòng*: Năm 2021 có diện tích là 16,55ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(2). *Đất an ninh*: Năm 2021 có diện tích là 1,34ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(3). *Đất thương mại – dịch vụ*: năm 2021 có diện tích là 17,13ha, tăng 0,2ha so với hiện trạng năm 2020 để xây dựng các công trình đất thương mại dịch vụ sau đây:

**Bảng 8: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ thực hiện năm 2021 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển mục đích sử dụng đất</b>			
1	Cửa hàng xăng dầu ấp Lương Trục	Vĩnh Phú	0,20	2021
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất</b>			
1	Văn phòng công chứng Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,02	2020
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án làm thủ tục đất đai</b>			
1	Cửa hàng xăng dầu Đông Nam	Thanh Phước	0,04	2021
2	Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Bến Nhứt	Long Thạnh	0,12	2020

(4). *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2021 có diện tích là 21,14ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(5). *Đất phát triển hạ tầng*: Năm 2021 có diện tích là 1.158,18ha, tăng 52,08ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 52,48ha do chuyển từ đất nông nghiệp (chuyển từ đất trồng lúa 23,31ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 29,17ha); giảm 0,4ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Cụ thể từng loại đất trong đất phát triển hạ tầng như sau:

**Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2021 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Đơn vị hành chính	Đất hạ tầng		Chia theo các chỉ tiêu sử dụng đất									
	D. tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Giao Thông	Thủy lợi	Năng lượng	B. chính v. thông	Văn hóa	Y tế	Giáo dục	Thể thao	N.cứu KH	Đất chợ
<b>Toàn huyện</b>	<b>1.158,18</b>	<b>100</b>	<b>1.020,88</b>	<b>4,12</b>	<b>27,48</b>	<b>0,63</b>	<b>10,63</b>	<b>4,99</b>	<b>63,80</b>	<b>15,13</b>	<b>3,84</b>	<b>6,69</b>
Bàn Tân Định	88,34	7,63	82,36			0,01	0,09	0,16	4,85	0,71		0,16
Bàn Thạch	75,42	6,51	67,12		5,25	0,01	0,25	0,04	2,29	0,46		
Hoà An	29,52	2,55	25,34			0,01		0,08	2,79	1,04		0,26
Hoà Hưng	43,09	3,72	37,51				0,25	0,36	3,65	1,00		0,32
Hoà Lợi	83,93	7,25	77,43	2,42		0,03	0,10	0,05	2,24	1,10		0,55
Hoà Thuận	52,59	4,54	47,47			0,01	0,20	0,55	2,85	1,41		0,11
Long Thạnh	113,12	9,77	99,43	1,17	0,11	0,04	1,62	0,12	9,85			0,78
Ngọc Chúc	68,97	5,95	64,41			0,01	0,65	0,09	3,45			0,36



Đơn vị hành chính	Đất hạ tầng		Chia theo các chỉ tiêu sử dụng đất									
	D. tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Giao Thông	Thủy lợi	Năng lượng	B. chính v. thông	Văn hóa	Y tế	Giáo dục	Thể thao	N.cứu KH	Đất chợ
Ngọc Hoà	32,27	2,79	28,03			0,02	0,07	0,26	3,57			0,33
Ngọc Thành	34,12	2,95	31,51			0,01		0,14	2,06			0,41
Ngọc Thuận	65,76	5,68	62,42			0,01	0,46	0,08	2,42			0,36
Thanh Bình	53,96	4,66	45,89	0,48	5,25	0,06		0,26	2,02			
Thanh Hoà	34,36	2,97	26,68		5,25	0,02		0,12	2,29			
Thanh Hưng	72,54	6,26	62,21		5,89	0,04		0,08	3,06	0,94		0,32
Thanh Lộc	82,45	7,12	71,90		5,25	0,12		0,12	4,11			0,94
Thanh Phước	41,18	3,56	39,15				0,11	0,10	1,69			0,14
Vĩnh Phú	51,25	4,43	49,34			0,05		0,10	1,77			
Vĩnh Thanh	42,03	3,63	37,96	0,05		0,02	0,20	0,13	3,53			0,14
TT. Giồng Riềng	93,27	8,05	64,71		0,48	0,17	6,62	2,13	5,32	8,47	3,84	1,52

- **Đất giao thông:** Năm 2021 có diện tích là 1.020,88ha, tăng 10,75ha so với hiện trạng năm 2020 do xây dựng các công trình sau:

- + Nâng cấp mở rộng ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt – Giồng Riềng): 8,0ha;
- + Khu bến xe huyện Giồng Riềng (thuộc khu Tây thị trấn): 1,7ha;
- + Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hầu đoạn từ đường Cánh Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao): 0,08ha;
- + Cầu tuyến tránh Giồng Riềng: 0,8ha.
- + Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa: 0,18ha.

- **Đất thủy lợi:** Năm 2021 có diện tích là 4,12ha, tăng 0,48ha so với năm 2020 do xây dựng Nhà máy nước Giồng Riềng, Tân Hiệp - N.I.D và dự án Trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Thanh Phước.

- **Đất công trình năng lượng:** Năm 2021 có diện tích là 27,48ha, tăng 26,59ha so với hiện trạng năm 2020 do xây dựng các công trình sau:

- + Đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn: 26,26ha.
- + Trụ sở làm việc Điện lực huyện Giồng Riềng: 0,33ha

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Năm 2021 có diện tích là 0,63ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

- **Đất cơ sở văn hóa:** Năm 2021 có diện tích là 10,63ha, tăng 5,54ha so với hiện trạng năm 2020 do xây dựng Quảng trường và hạ tầng kỹ thuật (khu Tây thị trấn Giồng Riềng).

- **Đất cơ sở y tế:** Năm 2021 có diện tích là 4,99ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

- **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:** Năm 2021 có diện tích là 63,8ha, tăng 2,1ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 2,5ha do chuyển từ đất nông nghiệp để xây dựng trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh; giảm 0,4ha so với năm 2019 do chuyển sang đất ở để thực hiện đấu giá đất dự án Khu dân cư xã Bàn Tân Định.

- *Đất cơ sở thể dục – thể thao*: Năm 2021 có diện tích là 15,13ha, tăng 6,62ha so với hiện trạng năm 2020 do kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình sau:

+ Khu thể dục thể thao (thuộc khu Tây thị trấn Giồng Riềng): 3,17ha;

+ Sân bóng đá huyện (thị trấn Giồng Riềng): 3,45ha.

- *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*: Năm 2021 có diện tích là 3,84ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

- *Đất chợ*: Năm 2021 có diện tích là 6,69ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(6). *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Năm 2021 có diện tích là 2,98ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(7). *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Năm 2021 có diện tích là 16,35ha, tăng 9,2ha so với năm 2020 do thực hiện dự án mở rộng Nhà máy xử lý rác Long Thạnh.

(8). *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2021 có diện tích là 1.125,91ha, tăng 2,2ha so với năm 2020 để thực hiện các công trình sau:

**Bảng 10: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn thực hiện năm 2021 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>			
1	Đất ở của các hộ gia đình cá nhân	18 xã	1,80	2021
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất</b>			
1	Khu đất dự án lấp kênh 12.000	Hòa Hưng	0,224	2018
2	Khu dân cư xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,40	2020

(9). *Đất ở tại đô thị*: Năm 2021 có diện tích là 166,71ha, tăng 27,09ha so với năm 2020 do thực hiện các công trình sau:

**Bảng 11: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện năm 2021 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			
1	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính H. Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	12,55	2019
2	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính H. Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	9,95	2019
3	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án lấp kênh Lò Heo, bổ sung diện tích thu hồi đất)	TT Giồng Riềng	0,05	2019
<b>II</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất</b>			
<b>II.1</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>			
1	Đất ở của các hộ gia đình cá nhân	TT Giồng Riềng	0,10	2020
<b>II.2</b>	<b>Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất</b>			
1	Khu đất đấu giá đất ODT, khu phố 3, TT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,05	2018
2	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể) (Tên cũ: Khu dân cư TMDV thị trấn Giồng Riềng (Khu 1))	TT Giồng Riềng	3,01	2020
3	Kho dược liệu cũ	TT Giồng Riềng	0,005	2020
4	Dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (phần diện tích đất	TT Giồng Riềng	1,41	2020

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Nhà nước quản lý)			
5	Khu đất đấu giá đất ODT, khu phố Nội Ô, TT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,02	2021

(10). *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2021 có diện tích là 18,91ha, tăng 5,63ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó: tăng 8,64ha do chuyển từ đất nông nghiệp để thực hiện dự án: Khu hành chính tập trung huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ UBND thị trấn GR – Khu V); giảm 3,01ha do chuyển trụ sở hành chính hiện hữu sang đất ở đấu giá.

(11). *Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Năm 2021 có diện tích là 1,39ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2020.

(12). *Đất cơ sở tôn giáo*: Năm 2021 có diện tích là 62,21ha, giảm 0,02ha so với năm 2020 do bổ sung thu hồi 190m<sup>2</sup> đất cơ sở tôn giáo của Chi hội Tin Lành Giồng Riềng để thực hiện dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án lấp kênh Lò Heo).

(13). *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Năm 2021 có diện tích là 28,62ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2020.

## 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2021 do huyện xác định

(1). *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2021 có diện tích là 23,48ha, tăng 6,8ha so với năm 2020 để thực hiện phần diện tích còn lại của Khu Nông nghiệp UDCNC – Công ty Lại Sơn.

(2). *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2021 có diện tích là 1,31ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(3). *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Năm 2021 có diện tích là 0,21ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(4). *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Năm 2021 có diện tích là 7,62ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

(5). *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: Năm 2021 có diện tích là 2.978,5ha, ổn định như hiện trạng năm 2020.

Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Riềng có xác định danh mục 40 dự án để thực hiện các thủ tục giao thuê đất, cụ thể như sau:

**Bảng 12: Danh mục công trình đăng ký làm thủ tục giao, thuê đất năm 2021 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7,02</b>	
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Phú	Vĩnh Phú	0,05	2021
2	Trụ sở công an xã Thạnh Bình	Thạnh Bình	0,05	2021
3	Trụ sở công an xã Ngọc Chúc	Ngọc Chúc	0,05	2021
4	Trụ sở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,03	2021
5	Chợ Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,22	2021

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
6	Cửa hàng xăng dầu Đông Nam	Thanh Phước	0,04	2021
7	Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Bến Nhứt	Long Thạnh	0,12	2020
8	Chùa Long Hòa	Ngọc Hòa	0,08	2020
9	Trường tiểu học Thanh Hưng 2	Thanh Hưng	0,50	2020
10	BCH quân sự xã Bàn Thạch	Bàn Thạch	0,05	2020
11	BCH quân sự xã Thạnh Bình	Thạnh Bình	0,08	2020
12	Công an xã Hòa Hưng	Hòa Hưng	0,10	2020
13	Chùa Huệ Quang	Long Thạnh	0,25	2020
14	BCH quân sự xã Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,049	2019
15	BCH quân sự xã Ngọc Hòa	Ngọc Hòa	0,031	2019
16	BCH quân sự xã Ngọc Thuận	Ngọc Thuận	0,031	2019
17	BCH quân sự xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,088	2019
18	Trường MN Thạnh Bình	Thạnh Bình	0,42	2019
19	Trường tiểu học Thạnh Hòa 2 (điểm Ngon Tà Ke)	Thạnh Hoà	0,30	2018
20	Trường MN Vĩnh Phú	Vĩnh Phú	0,45	2018
21	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	0,13	2017
22	Mở rộng trường THPT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,40	2018
23	BCH quân sự xã Long Thạnh	Long Thạnh	0,02	2018
24	BCH quân sự TT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,02	2018
25	BCH quân sự xã Ngọc Chúc	Ngọc Chúc	0,02	2018
26	BCH quân sự xã Thanh Phước	Thanh Phước	0,02	2018
27	BCH quân sự xã Hòa An	Hòa An	0,02	2018
28	BCH quân sự xã Thạnh Hòa	Thạnh Hoà	0,02	2018
29	Công an xã Thanh Hưng	Thanh Hưng	0,04	2018
30	Trường tiểu học Bàn Tân Định 3	Bàn Tân Định	0,20	2018
31	Trường Tiểu học Ngọc Hòa 2	Ngọc Hòa	0,20	2018
32	Mở rộng Trường MN Ngọc Hòa	Ngọc Hòa	0,10	2018
33	Trường MN Thạnh Hòa	Thạnh Hoà	0,50	2018
34	Trụ sở UBND xã Thạnh Bình	Thạnh Bình	0,46	2018
35	Trường tiểu học Thạnh Hoà 2 (điểm ấp Vàm Tà Ke)	Thạnh Hoà	0,45	2017
36	Trung tâm văn hoá xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định	0,30	2017
37	Trường tiểu học Thanh Phước 1	Thanh Phước	0,12	2016
38	Trường tiểu học Ngọc Thành 2	Ngọc Thành	0,20	2016
39	Trường tiểu học Ngọc Thuận 1	Ngọc Thuận	0,40	2016
40	Trường tiểu học Ngọc Thuận 2	Ngọc Thuận	0,40	2016

Các công trình, dự án này đều đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (đã được tổng hợp vào chỉ tiêu hiện trạng năm 2020) do đó sẽ không được tổng hợp trong chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 mà chỉ đăng ký trong danh mục các dự án giao đất trong năm 2021. Danh mục công trình cụ thể được thể hiện tại Mục 2.4, Biểu 10/CH trong phần phụ lục.

**Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021  
huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.625,08</b>	<b>315,55</b>	<b>301,91</b>	<b>187,01</b>	<b>287,38</b>	<b>300,60</b>	<b>347,76</b>	<b>492,59</b>	<b>311,97</b>	<b>274,66</b>	<b>204,97</b>	<b>248,53</b>	<b>203,35</b>	<b>231,44</b>	<b>393,34</b>	<b>328,93</b>	<b>270,26</b>	<b>174,34</b>	<b>301,99</b>	<b>448,47</b>
2.1	Đất quốc phòng	16,55	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03		0,12	0,08				0,05		0,04	3,08
2.2	Đất an ninh	1,34	0,02	0,10	0,07	0,09				0,60						0,04	0,05			0,05	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp																				
2.4	Đất khu chế xuất																				
2.5	Đất cụm công nghiệp																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	17,13	0,21	0,14	0,08	0,54	0,80	0,72	1,10	1,15	0,70	0,45		0,27	0,13	4,53	0,51	0,27		0,17	5,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	0,10	0,06	0,30	0,27		0,09	7,75	0,36	0,78	0,04	0,32			6,82	0,16				4,09
2.8	Đất cho hoạt động KS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.158,18	88,34	75,42	29,52	43,09	83,93	52,59	113,12	68,97	32,27	34,12	65,76	53,96	34,36	72,54	82,45	41,18	51,25	42,03	93,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98				0,09		0,08		2,13						0,36	0,20				0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,35	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		10,19	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28			0,79	0,48		0,16	0,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.125,91	59,68	67,13	45,82	57,57	45,95	74,30	97,15	78,17	57,15	63,39	55,12	40,62	38,75	112,04	79,28	62,82	32,49	58,48	
2.14	Đất ở tại đô thị	166,71																			166,71
2.15	Đất xây dựng TSCQ	18,91	0,19	0,59	0,31	0,74	0,65	0,49	0,77	0,68	0,49	0,31	0,24	0,40	0,63	0,91	0,42	0,24	0,55	0,29	9,99
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20		0,04	0,02	0,08	0,17						0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	62,21	7,33	6,93	7,82	1,29		0,97	3,85	7,69	6,43	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,95	2,33	4,12	6,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	28,62	0,20	0,96	2,75	1,02	0,84			7,23		0,58	0,96	1,05	1,63	0,51	2,07	0,15	1,53	1,36	5,78
2.20	Đất SXVL xây dựng																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	0,03	0,36		0,05			0,19	0,01	0,01			0,45	0,01	0,07				0,07	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21																			0,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,62	0,12	0,20				0,09	1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,89
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,50	158,87	149,66	99,85	182,02	167,77	218,43	248,74	138,80	176,41	105,01	125,58	105,70	153,36	192,43	162,73	161,87	86,19	193,21	151,88
2.25	Đất có mặt nước CD																				
2.26	Đất PNN khác																				

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2021 là 111,28ha, bao gồm: Chuyển từ đất trồng lúa 74,25ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,03ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 37,0ha.

- Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 16,68ha, do chuyển từ đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác để xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao – Công ty Lại Sơn tại xã Thạnh Hưng.

**Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp chuyển sang phi NN				Chuyển nội bộ đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở
		Tổng số (ha)	Đất trồng lúa	Hàng năm khác	Cây lâu năm		
	<b>Toàn huyện</b>	<b>96,38</b>	<b>59,35</b>	<b>0,03</b>	<b>37,00</b>	<b>16,68</b>	<b>3,03</b>
1	Bàn Tân Định	0,10			0,10		
2	Bàn Thạch	5,35	2,63		2,73		
3	Hoà An	0,10			0,10		
4	Hoà Hưng	0,10			0,10		
5	Hoà Lợi	0,10			0,10		
6	Hoà Thuận	0,10			0,10		
7	Long Thanh	15,80	9,75		6,05		
8	Ngọc Chúc	0,10			0,10		
9	Ngọc Hoà	0,10			0,10		
10	Ngọc Thành	0,10			0,10		
11	Ngọc Thuận	0,10			0,10		
12	Thạnh Bình	5,83	3,11		2,73		
13	Thạnh Hoà	5,35	2,63		2,73		
14	Thạnh Hưng	5,35	2,63		2,73	16,68	
15	Thạnh Lộc	5,35	2,63		2,73		
16	Thạnh Phước	0,30			0,30		
17	Vĩnh Phú	0,10			0,10		
18	Vĩnh Thạnh	0,10			0,10		
19	TT. Giồng Riềng	51,95	35,99	0,03	15,93		3,03

### 4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2021 để xây dựng các công trình là 106,96ha. Cụ thể như sau:

- Thu hồi từ đất nông nghiệp là 106,94ha, trong đó: thu hồi đất trồng lúa 73,64ha, thu hồi đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha, thu hồi đất trồng cây lâu năm 33,27ha để xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

- Thu hồi từ đất phi nông nghiệp là 0,02ha: thu hồi đất cơ sở tôn giáo (Chi Hội Tin lành Giồng Riềng) để thực hiện dự án Chính trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án lấp kênh Lò Heo).

**Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Thu hồi từ đất nông nghiệp				Thu hồi từ đất phi nông nghiệp (ha)
		Tổng số (ha)	Đất trồng lúa	Hàng năm khác	Cây lâu năm	
	<b>Toàn huyện</b>	<b>92,04</b>	<b>58,74</b>	<b>0,03</b>	<b>33,27</b>	<b>0,02</b>
1	Bàn Tân Định					
2	Bàn Thạch	5,25	2,63		2,63	
3	Hoà An					
4	Hoà Hưng					
5	Hoà Lợi					
6	Hoà Thuận					
7	Long Thành	15,70	9,75		5,95	
8	Ngọc Chúc					
9	Ngọc Hoà					
10	Ngọc Thành					
11	Ngọc Thuận					
12	Thạnh Bình	5,25	2,63		2,63	
13	Thạnh Hoà	5,25	2,63		2,63	
14	Thạnh Hưng	5,25	2,63		2,63	
15	Thạnh Lộc	5,25	2,63		2,63	
16	Thạnh Phước					
17	Vĩnh Phú					
18	Vĩnh Thạnh					
19	TT. Giồng Riềng	50,09	35,86	0,03	14,19	0,02

### **5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

### **6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2021 trên địa bàn huyện Giồng Riềng là 68 công trình. Trong đó:

- Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất: 01 công trình với diện tích 26,26ha (chuyển tiếp từ năm 2019).

- Công trình dự án thu hồi đất mà phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh: 14 công trình với diện tích 65,8ha (02 công trình đăng ký mới năm 2021, 06 công trình chuyển tiếp từ năm 2020, 05 công trình chuyển tiếp từ năm 2019, 01 công trình chuyển tiếp từ năm 2017).

- Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 04 công trình với diện tích 17,57ha (01 công trình đăng ký mới năm 2021, 02 công trình chuyển tiếp từ năm 2020, 01 công trình chuyển tiếp từ năm 2018).

- Công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất: 09 công trình với diện tích 5,43ha (01 công trình đăng ký mới năm 2021, 06 công trình chuyển tiếp từ năm 2020, 02 công trình chuyển tiếp từ năm 2018).

- Công trình, dự án làm thủ tục đất đai: 40 công trình với diện tích 7,02ha (6 công trình đăng ký mới năm 2021 và 34 công trình chuyển tiếp từ năm 2016-2020).

**Bảng 16: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2021  
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất:</b>						
1	Công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	26,26		26,26	LUA, HNK, CLN	Thanh Hòa, Thanh Bình, Thanh Hưng, Thanh Lộc, Bàn Thạch	2019
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện:</b>						
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất:</b>						
1	Khu bến xe huyện Giồng Riềng	1,70		1,70	LUA	TT Giồng Riềng	2020
2	Khu thể dục - thể thao	3,17		3,17	LUA	TT Giồng Riềng	2020
3	Quảng trường và hạ tầng kỹ thuật	5,54		5,54	LUA: 1,5ha; CLN: 4,04ha	TT Giồng Riềng	2020
4	Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hậu đoạn từ đường Cánh Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao)	0,08		0,08	CLN	TT Giồng Riềng	2020
5	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	12,55		12,55	LUA: 9,7ha; CLN: 2,85ha	TT Giồng Riềng	2019
6	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	9,95		9,95	LUA: 9,5ha; CLN: 0,45ha	TT Giồng Riềng	2019
7	Khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng)	8,64		8,64	LUA	TT Giồng Riềng	2019
8	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	8,00		8,00	LUA: 2,5ha; CLN: 5,5ha	Long Thạnh; TT Giồng Riềng	2019
9	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án lấp kênh Lò Heo, bổ sung diện tích)	0,05		0,05	HNK:0,03ha; TON: 0,02ha	TT Giồng Riềng	2019
10	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	2,50		2,50	LUA: 0,3ha; CLN: 2,2ha	Long Thạnh	2017
11	Nhà máy xử lý rác Long Thạnh	10,00	0,80	9,20	LUA: 8,2ha; CLN: 1,0ha	Long Thạnh	2020
12	Sân bóng đá huyện	3,45		3,45	LUA: 0,4ha; CLN: 3,05ha	TT Giồng Riềng	2020
13	Cầu tuyến tránh Giồng Riềng	0,80		0,80	CLN	TT Giồng Riềng	2021
14	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	0,18		0,18	CLN, ODT	TT Giồng Riềng	2021
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất:</b>						
1	Khu NN UDCNC - Công ty Lại Sơn	23,48	6,80	16,68	LUA: 8,4ha; CLN: 8,28ha	Thanh Hưng	2018



Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Nhà máy nước Giồng Riềng, Tân Hiệp - N.I.D	0,48		0,48	LUA	Thanh Bình	2020
3	Trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Thanh Phước	0,08		0,08	DTL	Thanh Phước	2020
4	Trụ sở làm việc Điện lực huyện Giồng Riềng	0,33		0,33	LUA:0,13ha; CLN: 0,2ha	TT Giồng Riềng	2021
<b>2.3 Công trình, dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất:</b>							
1	Khu đất dự án lấp kênh 12.000	0,224		0,224	ONT	Hòa Hưng	2018
2	Khu đất đầu tư đất ODT, khu phố 3, TT Giồng Riềng	0,05		0,05	ODT	TT Giồng Riềng	2018
3	Văn phòng công chứng Giồng Riềng	0,02		0,02	TMD	TT Giồng Riềng	2020
4	Trường Quốc tế liên cấp (Khu I)	0,30		0,30	DGD	TT Giồng Riềng	2020
5	Khu dân cư xã Bàn Tân Định	0,40		0,40	DGD	Bàn Tân Định	2020
6	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể)	3,01		3,01	TSC: 2,74ha; CQP: 0,27ha	TT Giồng Riềng	2020
7	Kho dự trữ cũ	0,005		0,005	ODT	TT Giồng Riềng	2020
8	Dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (phần diện tích đất Nhà nước quản lý)	1,41		1,41	CLN	TT Giồng Riềng	2020
9	Khu đất đầu tư đất ODT, khu phố Nội Ô, TT Giồng Riềng	0,02		0,02	CLN	TT Giồng Riềng	2021
<b>2.4 Công trình, dự án làm thủ tục giao đất, thuê đất:</b>							
1	Trụ sở công an xã Vĩnh Phú	0,05		0,05	TSC	Vĩnh Phú	2021
2	Trụ sở công an xã Thanh Bình	0,05		0,05	TSC	Thanh Bình	2021
3	Trụ sở công an xã Ngọc Chúc	0,05		0,05	TSC	Ngọc Chúc	2021
4	Trụ sở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng	0,03		0,03	TSC	TT Giồng Riềng	2021
5	Chợ Bàn Tân Định	0,22		0,22	DCH	Bàn Tân Định	2021
6	Cửa hàng xăng dầu Đông Nam	0,04		0,04	ONT: 0,01ha CLN: 0,03ha	Thanh Phước	2021
7	Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Bến Nhứt	0,12		0,12	TMD	Long Thạnh	2020
8	Chùa Long Hòa	0,08		0,08	CLN	Ngọc Hòa	2020
9	Trường tiểu học Thanh Hưng 2	0,50		0,50	DGD	Thanh Hưng	2020
10	BCH quân sự xã Bàn Thạch	0,05		0,05	TSC	Bàn Thạch	2020
11	BCH quân sự xã Thanh Bình	0,08		0,08	TSC	Thanh Bình	2020
12	Công an xã Hòa Hưng	0,10		0,10	TSC	Hòa Hưng	2020
13	Chùa Huệ Quang	0,25		0,25	ONT:0,04ha; CLN: 0,21ha	Long Thạnh	2020
14	BCH quân sự xã Vĩnh Thạnh	0,049		0,049	TSC	Vĩnh Thạnh	2019
15	BCH quân sự xã Ngọc Hòa	0,031		0,031	TSC	Ngọc Hòa	2019
16	BCH quân sự xã Ngọc Thuận	0,031		0,031	TSC	Ngọc Thuận	2019
17	BCH quân sự xã Bàn Tân Định	0,088		0,088	TSC	Bàn Tân Định	2019
18	Trường MN Thanh Bình	0,42		0,42	CLN	Thanh Bình	2019
19	Trường tiểu học Thanh Hòa 2 (điểm Ngọn Tà Ke)	0,30		0,30	CLN	Thanh Hoà	2018

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Trường MN Vĩnh Phú	0,45		0,45	LUA	Vĩnh Phú	2018
21	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thạnh	0,13		0,13	CLN	Vĩnh Thạnh	2017
22	Mở rộng trường THPT Giồng Riềng	0,40		0,40	DTT	TT Giồng Riềng	2018
23	BCH quân sự xã Long Thạnh	0,02		0,02	CLN	Long Thạnh	2018
24	BCH quân sự TT Giồng Riềng	0,02		0,02	CLN	TT Giồng Riềng	2018
25	BCH quân sự xã Ngọc Chúc	0,02		0,02	CLN	Ngọc Chúc	2018
26	BCH quân sự xã Thạnh Phước	0,02		0,02	CLN	Thạnh Phước	2018
27	BCH quân sự xã Hòa An	0,02		0,02	CLN	Hòa An	2018
28	BCH quân sự xã Thạnh Hòa	0,02		0,02	CLN	Thạnh Hoà	2018
29	Công an xã Thạnh Hưng	0,04		0,04	CLN	Thạnh Hưng	2018
30	Trường tiểu học Bàn Tân Định 3	0,40	0,20	0,20	CLN	Bàn Tân Định	2018
31	Trường Tiểu học Ngọc Hòa 2	0,50	0,30	0,20	CLN	Ngọc Hòa	2018
32	Mở rộng Trường MN Ngọc Hòa	0,40	0,30	0,10	LUA	Ngọc Hòa	2018
33	Trường MN Thạnh Hòa	0,50		0,50	LUA	Thạnh Hoà	2018
34	Trụ sở UBND xã Thạnh Bình	0,46		0,46	LUA	Thạnh Bình	2018
35	Trường tiểu học Thạnh Hoà 2 (điểm áp Vàm Tà Ke)	0,45		0,45	CLN	Thạnh Hoà	2017
36	Trung tâm văn hoá xã Bàn Tân Định	0,30		0,30	LUA	Bàn Tân Định	2017
37	Trường tiểu học Thạnh Phước 1	0,12		0,12	LUA	Thạnh Phước	2016
38	Trường tiểu học Ngọc Thành 2	0,20		0,20	LUA	Ngọc Thành	2016
39	Trường tiểu học Ngọc Thuận 1	0,40		0,40	LUA	Ngọc Thuận	2016
40	Trường tiểu học Ngọc Thuận 2	0,40		0,40	LUA	Ngọc Thuận	2016

## 7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Luật đất đai 2013
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định bảng giá đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
- Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
- Căn cứ danh mục công trình, dự án phải thu hồi, đền bù đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 ở huyện Giồng Riềng.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 ở huyện Giồng Riềng như sau:

- *Khoản thu: 87,7 tỷ đồng.* Bao gồm các nguồn thu từ chuyển nhượng đất ở trong các dự án, thuế chuyển mục đích sử dụng đất, tiền cho thuê đất và các loại thuế, lệ phí trước bạ.

- *Khoản chi: 47,7 tỷ đồng:* Do phải chi để đền bù giải tỏa, thu hồi 37,88ha đất nông nghiệp và 0,02ha đất phi nông nghiệp.

- **Cân đối: thu – chi= +40,0 tỷ đồng** (*Đây chỉ là dự kiến thu chi ước tính dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và trên giá thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể*).

## **II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

#### **1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp**

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ, Thông tư 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ về giống, kỹ thuật sản xuất, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch để đáp ứng nhu cầu thâm canh, tăng năng suất. Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Nghị định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

#### **1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải tỏa cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

## **2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất**

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Huyện được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND Huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

### **2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Tham mưu cho UBND Huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các phòng ban thuộc Huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đai đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Riềng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2021.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với từng vị trí cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Dữ liệu xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xây dựng và quản lý ở dạng số sẽ giúp ngành Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, quản lý, cập nhật dễ dàng và làm cơ sở dữ liệu để thống kê đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo và từng bước hiện đại hóa cơ sở dữ liệu đất đai ở Huyện.

Sau khi được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt, UBND huyện Giồng Riềng chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiên hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.